HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 25/2023/NQ-HĐND	*Quảng Ninh, ngày 08 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KHÓA XIV - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình 3264/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ tiền đi lại đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc thường xuyên tại các địa bàn xã, thị trấn đảo; xã biên giới; xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi thuộc giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Báo cáo số 324/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu ý kiến thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 168/BC-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận, biểu quyết thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này ban hành chính sách hỗ trợ tiền đi lại, sinh hoạt đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh Quảng Ninh.

2. Địa bàn quy định tại khoản 1 Điều này, bao gồm:

a) 11 xã đảo theo Quyết định số 425/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã đảo tỉnh Quảng Ninh;

b) Các đảo Sậu Đông, Sậu Nam, Hòn Chín, Lỗ Hố, Cái Lim, Đông Ma, Trà Ngọ thuộc xã Vạn Yên; đảo Ba Mùn và các đảo khác thuộc xã Minh Châu do Ban Quản lý vườn Quốc gia Bái Tử Long quản lý;

c) 23 xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi (Chi tiết tại Phụ lục số 1 kèm theo Nghị quyết này);

d) 34 thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi (Chi tiết tại Phụ lục số 2 kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã, người lao động theo quy định của pháp luật trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (bao gồm cả trường hợp được cấp có thẩm quyền quyết định biệt phái, luân chuyển) đang làm việc thường xuyên ở địa bàn quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Trường hợp nghỉ hưu, thôi việc hoặc chuyển công tác ra khỏi địa bàn quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này (hoặc nơi công tác được cấp có thẩm quyền quyết định không còn là địa bàn được hưởng hỗ trợ) thì thôi hưởng chế độ hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này kể từ ngày nghỉ hưu, thôi việc hoặc chuyển công tác ra khỏi địa bàn quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này.

2. Kinh phí hỗ trợ đảm bảo công khai, minh bạch, kịp thời, đúng đối tượng và đúng quy định.

3. Không áp dụng chính sách này đối với công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang, cơ quan ngành dọc thuộc các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

4. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc đối tượng, phạm vi áp dụng chính sách quy định tại Nghị quyết này, đồng thời thuộc đối tượng, phạm vi áp dụng của chính sách cùng loại quy định tại Nghị quyết khác của Hội đồng nhân dân tỉnh thì chỉ được hưởng một mức cao nhất của chính sách đó.

5. Đối với sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã (bao gồm trường hợp thôn của xã này nhập vào thôn của xã khác): Thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại địa bàn xã, thôn theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Cách tính thời gian làm việc thực tế ở địa bàn quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này như sau:

a) Trường hợp có từ 50% trở lên thời gian trong tháng thực tế làm việc ở địa bàn quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này thì được tính hưởng hỗ trợ; trường hợp có dưới 50% thời gian trong tháng thực tế làm việc thì không tính.

b) Đối với nhà giáo đạt từ 50% định mức giờ giảng trong tháng thực tế làm việc ở địa bàn quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này trở lên thì được tính hỗ trợ.

Điều 4. Mức hỗ trợ

1. Cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã, người lao động công tác tại địa bàn quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được hỗ trợ bằng 5.000.000 đồng/người/tháng.

2. Cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ, công chức cấp xã, người lao động công tác tại địa bàn quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được hỗ trợ bằng 3.000.000 đồng/người/tháng.

Điều 5. Thời gian không được tính hưởng hỗ trợ

1. Thời gian không tính hưởng hỗ trợ là thời gian không làm việc từ 01 tháng liên tục trở lên tại các địa bàn quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này, bao gồm:

a) Thời gian đi công tác, làm việc, học tập ở trong nước, nước ngoài;

b) Thời gian được cử đi biệt phái, luân chuyển đến làm việc tại các cơ quan, đơn vị khác không thuộc địa bàn quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này;

c) Thời gian nghỉ việc không hưởng lương;

d) Thời gian nghỉ ốm đau, thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;

đ) Thời gian bị tạm đình chỉ công tác hoặc bị tạm giữ, tạm giam theo quy định.

2. Đối với giáo viên, ngoài quy định theo khoản 1 Điều này thì thời gian không tính hưởng hỗ trợ còn gồm thời gian nghỉ hè theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh giao và phân bổ dự toán kinh phí hỗ trợ cho các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội tại các địa bàn được quy định tại Nghị quyết này theo phân cấp quản lý ngân sách.

Điều 7. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm toàn diện trong việc xác định đối tượng, nguyên tắc áp dụng, tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc thường xuyên tại các địa bàn được quy định tại Nghị quyết này; không để xảy ra vi phạm, trục lợi chính sách gây thất thoát ngân sách nhà nước. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, kịp thời phát hiện xử lý nghiêm đối với các vi phạm (nếu có).

2. Thường trực, các ban, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh Khóa XIV Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:
- UBTV Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Ban CTĐB của UBTV Quốc hội;
- Các bộ: Tư pháp, Nội vụ, Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- VP: Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Trung tâm truyền thông tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ5.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Nguyễn Xuân Ký

PHỤ LỤC 1

DANH SÁCH XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên huyện, thành phố, thị xã	Xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Ghi chú
1	Huyện Ba Chẽ	Xã Thanh Sơn	
2		Xã Thanh Lâm	
3		Xã Đạp Thanh	
4		Xã Nam Sơn	
5		Xã Đồn Đạc	
6		Xã Minh Cầm	
7	Huyện Bình Liêu	Xã Đồng Văn	
8		Xã Đồng Tâm	
9		Xã Lục Hồn	
10		Xã Vô Ngại	
11		Xã Húc Động	
12		Xã Hoành Mô	
13	Huyện Đầm Hà	Xã Quảng Lâm	
14		Xã Quảng An	
15	Huyện Hải Hà	Xã Quảng Đức	
16		Xã Quảng Sơn	
17	Huyện Tiên Yên	Xã Hà Lâu	
18		Xã Đại Dực	
19	Thành phố Hạ Long	Xã Kỳ Thượng	
20		Xã Đồng Lâm	
21		Xã Đồng Sơn	
22	Thành phố Móng Cái	Xã Hải Sơn	
23		Xã Bắc Sơn	

PHỤ LỤC 2

DANH SÁCH THÔN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên huyện, thành phố, thị xã	Tên xã, thị trấn	Thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi
1	Huyện Ba Chẽ	Xã Lương Mông	Thôn Đồng Cầu
2			Thôn Khe Nà
3			Thôn Khe Giấy
4	Huyện Bình Liêu	Thị trấn Bình Liêu	Khu Chang Nà
5			Khu Nà Phạ
6			Khu Co Nhan
7			Khu Nà Làng
8			Khu Nà Kẻ
9			Khu Pắc Liềng
10			Khu Khe Bốc
11			Khu Khe Lạc
12			Khu Khe Và
13	Huyện Đầm Hà	Xã Quảng Tân	Thôn Tân Sơn
14			Thôn Trung Sơn
15			Thôn Châu Hà
16			Thôn An Lợi
17			Thôn An Bình
18		Xã Dực Yên	Thôn Yên Sơn
19	Huyện Hải Hà	Xã Quảng Phong	Thôn 5
20			Thôn 7
21			Thôn 8
22			Thôn 9
23		Xã Quảng Thịnh	Thôn 3

STT	Tên huyện, thành phố, thị xã	Tên xã, thị trấn	Thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi
24	Huyện Tiên Yên	Xã Phong Dụ	Thôn Văn Mây (địa bàn thôn Đuốc Phẹ cũ)
25			Thôn Khe Vè
26		Xã Điền Xá	Thôn Khe Vàng
27			Thôn Tiên Hải
28			Thôn Chiến Thắng (địa bàn thôn Khe Cầu cũ)
29		Xã Hải Lạng	Thôn Đồi Mây (địa bàn thôn Đồi Chè cũ)
30		Xã Tiên Lãng	Thôn Cống To
31	Huyện Vân Đồn	Xã Bình Dân	Thôn Đồng Cống
32		Xã Vạn Yên	Thôn Đài Làng
33		Xã Đài Xuyên	Thôn Đài Van
34	Thành phố Hạ Long	Xã Tân Dân	Thôn Khe Cát